

Số: 06 /QĐ-THHT

Hùng Thắng, ngày 17 tháng 2 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố quyết toán thu - chi ngân sách và các nguồn khác
năm 2022, trường Tiểu học Hùng Thắng**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017, Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục;

Căn cứ quyết định số 2929/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND huyện Tiên Lãng về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2022 cho UNND các xã, thị trấn và các cơ quan đơn vị;

Xét đề nghị của ban Tài vụ nhà trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai quyết toán thu - chi ngân sách, nguồn khác năm 2022 của trường Tiểu học Hùng Thắng (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Ông (bà) kế toán và các bộ phận có liên quan có nhiệm vụ thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng TC-KH (Đề b/c);
- Kế toán (Đề t/h);
- Lưu :VT, HS “3 công khai”.



Nguyễn Thị Kim Chi

Đã số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính
 Đơn vị: Tiểu học Hùng Thắng
 Chương: 622 490 492

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 06/QĐ-THHT ngày 07/.../2022 của Trường Tiểu học Hùng Thắng)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ, chi khác
A	Quyết toán thu					
1	Tổng số thu	2 938 619 500				
1	Quỹ QLHSNGCK	800 936 500				
2	Quỹ kế hoạch nhỏ	34 080 000				
3	Quỹ Tiếng anh Phonics	106 640 000				
4	Nước uống	47 500 000				
6	Khuyến học	86 650 000				
7	Đồng Phục	289 600 000				
8	Đồ dùng bán trú	65 229 000				
9	CSVC 2b/ ngày	37 221 000				
10	Suất ăn bán trú	535 973 000				
11	Chăm trư	134 500 000				
12	Trông coi xe HS	9 000 000				
13	Tiếng anh yếu tố người nước ngoài	568 390 000				
14	Học kĩ năng sống	222 900 000				
B	Chi từ nguồn thu được để lại					
1	Hoạt động sự nghiệp khác					
1	Tổng chi từ nguồn thu được để lại	2 938 619 500	2 655 782 845	779 904 188	190 599 836	1 685 278 821
2	Quỹ QLHSNGCK	800 936 500	662 029 845	562 725 368	59 582 686	39 721 791
3	Quỹ kế hoạch nhỏ	34 080 000	34 080 000		25 560 000	8 520 000
4	Quỹ Tiếng anh Phonics	106 640 000	106 640 000	45 855 200	2 132 800	58 652 000

BÁO CÁO THUYẾT MINH QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2022

STT	Nội dung	Mã nguồn NS	Mã NDKT	Số tiền
I	Kinh phí không tự chủ - Không giao khoán			1 402 040 000
1	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	12	6949	800 000 000
2	Các thiết bị công nghệ thông tin	12	6912	3 600 000
3	Chi các khoản phí và lệ phí	12	7756	6 000 000
4	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	15	6949	400 000 000
5	Chi mua hàng hóa, vật tư	15	7001	178 162 000
6	Hỗ trợ đối tượng chính sách	15	6157	11 400 000
7	Chi các khoản phí và lệ phí	15	7756	2 878 000
II	Kinh phí giao tự chủ, giao khoán	13		
1	Lương theo ngạch, bậc	13	6001	2 331 335 680
2	Lương hợp đồng theo chế độ	13	6003	90 651 600
3	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	6051	54 340 000
4	Phụ cấp chức vụ	13	6101	56 938 058
5	Tiền làm thêm giờ cho GV	13	6105	406 014 520
6	Phụ cấp ưu đãi nghề	13	6112	864 187 261
7	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	6113	5 364 000
8	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	13	6115	394 152 054
9	Chi khen thưởng	13	6249	15 113 000
10	Chi khác	13	6299	58 800 000
11	Chi khác	13	6449	9 000 000
12	Bảo hiểm xã hội	13	6301	498 174 176
13	Bảo hiểm y tế	13	6302	87 913 087
14	Kinh phí công đoàn	13	6303	57 539 709
15	Bảo hiểm thất nghiệp (17%)	13	6304	28 051 793



16	Bảo hiểm thất nghiệp (0.5%)	13	6349	14 652 180
17	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	13	6404	89 329 116
18	Tiền điện	13	6501	28 250 039
19	Khoán phương tiện	13	6505	4 232 933
20	Khoán phương tiện tự túc	13	6549	15 125 000
21	Văn phòng phẩm	13	6551	2 850 000
22	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	13	6552	39 605 048
23	Khoán văn phòng phẩm	13	6553	65 600 000
24	Vật tư văn phòng khác	13	6599	50 310 000
25	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán DT); thuê bao đường điện thoại; fax	13	6601	1 417 478
26	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	13	6605	6 050 000
27	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	13	6608	4 275 900
28	Khoán công tác phí	13	6704	22 800 000
29	Thuê lao động trong nước	13	6757	169 200 000
30	Thuê mướn	13	6799	34 200 000
31	Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng	13	6905	25 530 000
32	Hệ thống sửa chữa khác	13	6907	65 771 000
33	Các thiết bị công nghệ thông tin	13	6912	23 450 000
34	Đường điện, cấp thoát nước	13	6921	9 090 000
35	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	13	6949	2 400 000
36	Các thiết bị công nghệ thông tin	13	6956	18 500 000
37	Chi mua hàng hóa, vật tư	13	7001	32 267 000
38	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	13	7004	126 000 000
39	Chi khác	13	7049	3 130 920
40	Phí nghiệp vụ chuyên ngành	13	7012	13 535 995

41	Chi các khoản phí và lệ phí	13	7756	1 890 900
42	Chi lập quỹ dự phòng	13	7757	2 200 000
	Tổng cộng			5 829 238 447
	Tổng cộng nguồn chi không thường xuyên và chi thường xuyên			7 231 278 447

Hùng Thắng, ngày 06 tháng 02 năm 2023



Hiệu trưởng

Kế toán

Người lập

Nguyễn Thị Kim Chi

Hoàng Thị Hạnh

Hoàng Thị Hạnh

